

REVIEW 1+2 THAM KHẢO TEXTBOOK

REVIEW 1

Pronunciation

1. Circle the word in which the underlined part is pronounced differently. Then listen, check and repeat.

(Khoanh tròn từ mà phần gạch chân được phát âm khác. Sau đó nghe, kiểm tra và lặp lại.)

- | | | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. pro <u>ve</u> rb | B. to <u>ge</u> ther | C. ex <u>er</u> cise |
| 2. A. <u>lea</u> rn | B. <u>ea</u> rn | C. <u>hea</u> r |
| 3. A. colle <u>ct</u> ed | B. clea <u>n</u> ed | C. dona <u>t</u> ed |
| 4. A. liste <u>n</u> ed | B. hel <u>p</u> ed | C. wat <u>ch</u> ed |
| 5. A. lau <u>gh</u> | B. <u>gh</u> ost | C. rou <u>gh</u> |

Lời giải chi tiết:

1. A	2. C	3. B	4. A	5. B
------	------	------	------	------

1. A

proverb /'prɒv.ɜ:b/

together /tə'geð.ər/

exercise /'ek.sə.saɪz/

Phần được gạch chân ở phương án B, C được phát âm là /ə/, phương án A được phát âm là /ɜ:/.

2. C

learn /lɜ:n/

earn /ɜ:n/

hear /hɪər/

Phần được gạch chân ở phương án A, B được phát âm là /ɜ:/, phương án C được phát âm là /ɪə/.

3. B

collected /kə'lek.tɪd/

cleaned /kli:nd/

donated /dəʊ'neɪtɪd/

Phần được gạch chân ở phương án A, C được phát âm là /ɪd/, phương án B được phát âm là /d/.

4. A

listened /'lɪsənd/

helped /helpt/

watched /wɒtʃt/

Phần được gạch chân ở phương án B, C được phát âm là /t/, phương án A được phát âm là /d/.

5. B

laugh /lɑ:f/

ghost /ɡəʊst/

rough /rʌf/

Phần được gạch chân ở phương án A, C được phát âm là /f/, phương án B được phát âm là /g/.

Bài 2

2. Put the phrases below in the correct columns.

(Đặt các cụm từ bên dưới vào các cột chính xác.)

raising money for charity	collecting stamps
cleaning your room	doing judo
doing volunteer work	doing sport
helping street children	donating clothes

Activities you do for ...

yourself	your community

Lời giải chi tiết:

Activities you do for ... (Những hoạt động cho dành cho...)	
yourself (bản thân em)	your community (cộng đồng của em)
<ul style="list-style-type: none"> - cleaning your room (dọn dẹp phòng của bạn) - collecting stamp (sưu tập tem) - doing judo (tập judo) - doing sport (tập thể thao) 	<ul style="list-style-type: none"> - raising money for charity (quyên góp tiền cho tổ chức từ thiện) - doing volunteer work (làm công việc tình nguyện) - helping street children (giúp đỡ trẻ em đường phố) - donating clothes (quyên góp quần áo)

Bài 3

3. Complete the sentences with the words and phrases below.

(Hoàn thành các câu với các từ và cụm từ bên dưới.)

hobby	coloured vegetables	chapped lips	mountainous areas
taking photos	community		

1. Eating _____ and exercising can help you keep fit and stay healthy.
2. The Donate a Book event helps children in _____.
3. My brother spends a lot of time making models. That's his _____.
4. If you have _____, use lip balm.
5. There are many things you can do to help your _____.
6. I love _____ of the sunset.

Phương pháp giải:

- hobby (n): sở thích
- chapped lips: môi bị nứt nẻ
- taking photos: chụp ảnh
- coloured vegetables: rau củ quả có màu
- mountainous areas: vùng núi
- community (n): cộng đồng

Lời giải chi tiết:

1. Eating **coloured vegetables** and exercising can help you keep fit and stay healthy.
(Ăn các loại rau có màu và tập thể dục có thể giúp bạn giữ dáng và giữ gìn sức khỏe.)
2. The Donate a Book event helps children in **mountainous areas**.
(Sự kiện "The Donate a Book" giúp trẻ em miền núi.)
3. My brother spends a lot of time making models. That's his **hobby**.
(Anh trai tôi dành nhiều thời gian để làm mô hình. Đó là sở thích của anh ấy.)
4. If you have **chapped lips** use lip balm.
(Nếu bạn có đôi môi nứt nẻ hãy sử dụng son dưỡng môi.)
5. There are many things you can do to help your **community**.
(Có rất nhiều điều bạn có thể làm để giúp đỡ cộng đồng của mình.)

Bài 4

Grammar

4. Fill in the blanks with the correct tense of the verbs in brackets.

(Điền vào chỗ trống với thì đúng của động từ trong ngoặc.)

1. He often (read) _____ books in dim light, so his eyes hurt.
2. _____ you (do) _____ the gardening at the weekend?
3. Ordinary people (need) _____ about 2,000 calories a day to stay healthy.
4. I (cannot) _____ ride a bicycle when I was 6.
5. Last summer Phong (not volunteer) _____ to teach maths to street children.
6. We (join) _____ the project Plant a Tree in 2019 to make our area green.

Lời giải chi tiết:

1. reads	2. Do you do	3. need
4. couldn't	5. didn't volunteer	6. joined

1. He often **reads** books in dim light, so his eyes hurt.

(Anh ấy thường xuyên đọc sách trong ánh sáng yếu, vì vậy mắt anh ấy tổn thương.)

Giải thích: Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn "often", chủ ngữ "he" số ít, động từ thêm "-s" => reads

2. **Do** you **do** the gardening at the weekend?

(Bạn có làm vườn vào cuối tuần không?)

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu nói về thói quen => thì hiện tại đơn câu nghi vấn, chủ ngữ "you" số nhiều, thêm trợ từ "Do", động từ giữ nguyên => Do you do

3. Ordinary people **need** about 2,000 calories a day to stay healthy.

(Người bình thường cần 2000 calo mỗi ngày để sống khỏe.)

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu nói về một sự thật => thì hiện tại đơn câu khẳng định, chủ ngữ "Ordinary people" số nhiều, động từ giữ nguyên => need

4. I **couldn't** ride a bicycle when I was 6.

(Tôi không thể đi xe đạp khi tôi 6 tuổi.)

Giải thích: Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn, "when I was 6" (khi tôi 6 tuổi): cannot => couldn't

5. Last summer Phong **didn't volunteer** to teach maths to street children.

(Mùa hè năm ngoái Phong không tình nguyện dạy toán cho trẻ em đường phố.)

Giải thích: Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "last summer" (mùa hè năm ngoái), dạng phủ định => didn't volunteer

6. We **joined** the project Plant a Tree in 2019 to make our area green.

(Chúng tôi tham gia dự án "Plant a Tree" vào năm 2019 để làm cho khu vực của chúng ta xanh hơn.)

Giải thích: Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "in 2019" (vào năm 2019), dạng khẳng định: join => joined

Bài 5

5. Turn the sentences into negative statements or questions.

(Chuyển câu thành câu phủ định hoặc câu hỏi.)

1. She liked exercising. (not)

(Cô ấy thích tập thể dục.)

=> She _____

2. My family always spends time doing housework together on Sundays. (not)

(Gia đình tôi luôn dành thời gian làm việc nhà cùng nhau vào Chủ nhật.)

=> My family _____

3. I used a lot of suncream during my holiday. (not)

(Tôi đã sử dụng rất nhiều kem chống nắng trong kỳ nghỉ của mình.)

=> I _____

4. My community organised a fair to raise money for the homeless last week. (?)

(Cộng đồng của tôi đã tổ chức một hội chợ để quyên góp tiền cho những người vô gia cư vào tuần trước.)

=> _____

5. Tim makes beautiful pieces of art from dry leaves and sticks. (?)

(Tim tạo ra những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp từ lá khô và que củi.)

=> _____

Lời giải chi tiết:

1. She **didn't like** exercising.

(Cô ấy đã không thích tập thể dục.)

Giải thích: Thì quá khứ đơn, câu phủ định: S + didn't + V.

2. My family **doesn't always spend** time doing housework together on Sundays.

(Gia đình tôi không thường xuyên dành thời gian làm việc nhà cùng nhau vào Chủ nhật.)

Giải thích: Thì hiện tại đơn, câu phủ định, chủ ngữ "my family" số ít => S + doesn't + V.

3. I **didn't use** a lot of sunscreen during my holiday.

(Tôi đã không sử dụng nhiều kem chống nắng trong suốt kì nghỉ của tôi.)

Giải thích: Thì quá khứ đơn, câu phủ định => S + didn't + V.

4. **Did** your community **organise** a fair to raise money for the homeless last week?

(Tuần trước, cộng đồng của bạn có tổ chức hội chợ quyên góp tiền cho người vô gia cư không?)

Giải thích: Thì quá khứ đơn, câu nghi vấn, thêm trợ từ "Did", động từ "organised" đổi về nguyên thể "organise".

5. **Does** Tim **make** beautiful pieces of art from dry leaves and sticks?

(Tim có làm những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp từ lá khô và que không?)

Giải thích: Thì hiện tại đơn, câu nghi vấn, chủ ngữ "Tim" số ít => Does + S + V?

REVIEW 2

Bài 1

Pronunciation

1. Circle the word in which the underlined part is pronounced differently. Listen, check, and repeat the words.

(Khoanh tròn từ mà phần gạch chân được phát âm khác. Nghe, kiểm tra và nhắc lại các từ.)

- | | | | | |
|----|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| 1. | A. dec <u>i</u> sion | B. v <u>i</u> sion | C. mea <u>s</u> ure | D. <u>s</u> ure |
| 2. | A. o <u>c</u> ean | B. <u>c</u> inema | C. musi <u>c</u> ian | D. delici <u>s</u> |
| 3. | A. h <u>o</u> t | B. c <u>o</u> ttage | C. c <u>o</u> mpose | D. l <u>o</u> t |
| 4. | A. <u>ch</u> icken | B. ar <u>ch</u> itect | C. <u>ch</u> eam | D. <u>ch</u> air |
| 5. | A. condit <u>i</u> on | B. attent <u>i</u> on | C. quest <u>i</u> on | D. addit <u>i</u> on |

Lời giải chi tiết:

1. D	2. B	3. C	4. B	5. C
------	------	------	------	------

1. D

decision /dɪ'sɪʒ.ən/

vision /'vɪʒ.ən/

measure /'meɜ:.ər/

sure /ʃʊ:r/

Đáp án D phần gạch chân phát âm là /ʃ/, các đáp án còn lại phát âm là /z/.

2. B

ocean /'əʊ.ʃən/

cinema /'sɪn.ə.mə/

musician /mju:'zɪʃ.ən/

delicis /dɪ'liʃ.əs/

Đáp án B phần gạch chân phát âm là /s/, các đáp án còn lại phát âm là /ʃ/.

3. C

hot /hɒt/

cottage /'kɒt.ɪdʒ/

compose /kəm'pəʊz/

lot /lɒt/

Đáp án C phần gạch chân phát âm là /ə/, các đáp án còn lại phát âm là /ɒ/.

4. B

chicken /'tʃɪk.ɪn/
architect /'ɑː.kɪ.tekt/
cheap /tʃiːp/
chair /tʃeə/

Đáp án B phần gạch chân phát âm là /k/, các đáp án còn lại phát âm là /tʃ/

5. C

condition /kən'dɪʃ.ən/
attention /ə'ten.ʃən/
question /'kwes.tʃən/
addition /ə'dɪʃ.ən/

Đáp án C phần gạch chân phát âm là /tʃ/, các đáp án còn lại phát âm là /f/.

Bài 2

Vocabulary

2. Match a word in A with a word or phrase in B. Then complete the sentences with the appropriate phrases.

(Nối một từ trong cột A với một từ hoặc cụm từ trong cột B. Sau đó hoàn thành các câu với các cụm từ thích hợp.)

A	B
1. perform (thể hiện)	a. some apples (một vài quả táo)
2. drink (uống)	b. an entrance exam (bài thi đầu vào)
3. need (cần)	c. the guitar (đàn ghi ta)
4. pass (vượt qua)	d. juice (nước hoa quả)
5. play (chơi)	e. a classical concert (buổi hòa nhạc cổ điển)

- The students learn how to _____ in their music lessons twice a week.
- We _____ for this recipe.
- The orchestra will _____ tomorrow.
- She doesn't allow her children to _____ during dinner.
- They have to _____ to enter this school.

Lời giải chi tiết:

1 - e	perform a classical concert (biểu diễn một buổi hòa nhạc cổ điển)
2 - d	drink juice (uống nước trái cây)
3 - a	need some apples (cần vài quả táo)
4 - b	pass an entrance exam (vượt qua bài thi đầu vào)
5 - c	play the guitar (chơi đàn ghi-ta)

- The students learn how to **play the guitar** in their music lessons twice a week.
(Học sinh học cách chơi guitar trong các bài học âm nhạc của họ hai lần một tuần.)
- need some apples** for this recipe.
(Chúng ta cần một vài quả táo cho công thức này.)
- The orchestra will **perform a classical concert** tomorrow.
(Dàn nhạc sẽ biểu diễn một buổi hòa nhạc cổ điển vào ngày mai.)
- She doesn't allow her children to **drink juice** during dinner.
(Cô ấy không cho con mình uống nước trái cây trong bữa tối.)
- They have to **pass an entrance exam** to enter this school.
(Họ phải vượt qua một kỳ thi đầu vào để vào trường này.)

Bài 3

3. Underline the correct word to complete the sentences.

(Gạch chân từ đúng để hoàn thành các câu.)

1. Trinh Cong Son is one of Viet Nam's greatest **scientists** / **composers**.
2. How many **butter** / **apples** do we need for an apple pie?
3. The musicians will perform their final **portrait** / **concert** next week.
4. Ha Noi Amsterdam School is for **normal** / **gifted** students.
5. Students have to take a(n) **entrance** / **final** exam to study at my school.

Phương pháp giải:

- scientists (n): nhà khoa học
- composers (n): nhà soạn nhạc
- butter (n): bơ (danh từ không đếm được)
- apples (n): quả táo (danh từ số nhiều, đếm được)
- portrait (n): chân dung
- concert (n): buổi hòa nhạc
- normal (adj): bình thường
- gifted (adj): có năng khiếu
- entrance (n): đầu vào
- final (n): cuối cùng

Lời giải chi tiết:

1. composers	2. apples	3. concert	4. gifted	5. entrance
--------------	-----------	------------	-----------	-------------

1. Trinh Cong Son is one of Viet Nam's greatest **composers**.
(Trịnh Công Sơn là một trong những nhạc sĩ vĩ đại nhất của Việt Nam.)
2. How many **apples** do we need for an apple pie?
(Chúng ta cần bao nhiêu quả táo cho một chiếc bánh táo?)
3. The musicians will perform their final **concert** next week.
(Các nhạc sĩ sẽ biểu diễn buổi hòa nhạc cuối cùng của họ vào tuần tới.)
4. Ha Noi Amsterdam School is for **gifted** students.
(Trường Hà Nội Amsterdam dành cho học sinh ưu tú.)
5. Students have to take a(n) **entrance** exam to study at my school.
(Học sinh phải làm bài kiểm tra đầu vào để học ở trường mình.)

Bài 4

Grammar

4. Complete the passages about camping. Use the words and phrases from the boxes.

(Hoàn thành các đoạn văn về cắm trại. Sử dụng các từ và cụm từ trong hộp.)

How much	How many	a lot of
----------	----------	----------

Plan your meals in advance. How many sandwiches are you going to make? How many loaves of bread will you need? Do you plan to make popcorn? (1) _____ butter do you need? (2) _____ eggs will you buy? Do you need to buy (3) _____ drinks in advance?

some	much	many
------	------	------

Making a fire is a skill. And it is easy to learn. You won't need (4) _____ practice before you can make a campfire. Start with (5) _____ paper and leaves. Place the wood on top of these. Don't use (6) _____ big pieces of wood. Just put two or three big pieces over the sticks and keep the rest for later.

Phương pháp giải:

- how much (bao nhiêu) + danh từ không đếm được
- how many (bao nhiêu) + danh từ số nhiều
- much (nhiều) + danh từ không đếm được
- many (nhiều) + danh từ số nhiều
- a lot of (nhiều) + danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được
- some (một số) + danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được

Lời giải chi tiết:

1. How much	2. How many	3. a lot of
4. much	5. some	6. many

Giải thích:

(1) Trong câu hỏi, đứng trước danh từ “butter” (bơ) không đếm được, ta dùng “How much”.

(2) Trong câu hỏi, đứng trước danh từ “eggs” (trứng) đếm được số nhiều, ta dùng “How many”.

(3) Trong câu khẳng định, đứng trước danh từ “drinks” (đồ uống) đếm được số nhiều, ta dùng “a lot of”.

Plan your meals in advance. How many sandwiches are you going to make? How many loaves of bread will need? Do you plan to make popcorn? (1) **How much** butter do you need? (2) **How many** eggs will you buy? Do you need to buy (3) **a lot of** drinks in advance?

(Lên kế hoạch trước cho bữa ăn của bạn. Bạn định làm bao nhiêu chiếc bánh mì? Cần bao nhiêu ổ bánh mì? Bạn có dự định làm bắp rang bơ không? Bạn cần bao nhiêu bơ? Bạn sẽ mua bao nhiêu quả trứng? Bạn có cần mua trước nhiều đồ uống không?)

Giải thích:

(4) Trong câu phủ định, trước danh từ “practice” (thực hành) không đếm được, ta dùng “much”.

(5) Trong câu khẳng định, trước danh từ “paper and leaves” (giấy và lá) là danh từ không đếm được, ta dùng “some”.

(6) Trong câu phủ định, trước danh từ số nhiều “big pieces of wood” (nhiều miếng gỗ lớn), ta dùng “many”.

Making a fire is a skill. And it is easy to learn. You won't need (4) **much** practice before you can make a campfire. Start with (5) **some** paper and leaves. Place the wood on top of these. Don't use (6) **many** big pieces of wood. Just put two or three big pieces over the sticks and keep the rest for later.

(Tạo ra ngọn lửa là một kỹ năng. Và nó rất dễ học. Bạn sẽ không cần luyện tập nhiều trước khi có thể đốt lửa trại. Bắt đầu với một vài tờ giấy và lá. Đặt gỗ lên trên những thứ này. Không sử dụng nhiều miếng gỗ lớn. Chỉ cần đặt hai hoặc ba miếng lớn lên trên các que và giữ phần còn lại để dùng lần sau.)

Bài 5

5. Complete the second sentence, using the words in brackets.

(Hoàn thành câu thứ hai, sử dụng các từ trong ngoặc.)

1. I think classical music is not as exciting as rock and roll. (more... than)

(Mình nghĩ nhạc cổ điển không thú vị như nhạc rock and roll.)

=> I think rock and roll _____.

2. The poster in the gallery is the same as the one in my house. (different from)

(Tấm áp phích trong phòng trưng bày giống với tấm áp phích trong nhà mình.)

=> The poster in the gallery _____.

3. A ticket to the theatre is cheaper than I expected. (not as ... as)

(Một vé vào nhà hát rẻ hơn tôi mong đợi.)

=> A ticket to the theatre _____.

4. The painting in the museum is not different from the painting in the gallery. (like)

(Bức tranh trong bảo tàng không khác bức tranh trong phòng trưng bày.)

=> The painting in the museum _____.

Lời giải chi tiết:

1. I think rock and roll is more exciting than classical music.

(Mình nghĩ nhạc rock and roll thú vị hơn nhạc cổ điển.)

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: N1 + be + more + adj + than + N2.

2. The poster in the gallery is not different from the one in my house.

(Tấm áp phích trong phòng trưng bày không khác gì tấm áp phích trong nhà mình.)

Giải thích: be the same as + N (giống như) = be not different from + N (không khác với)

3. A ticket to the theater is not as expensive as I expected.

(Một vé vào nhà hát không đắt như mình tưởng.)

Giải thích: Cấu trúc so sánh bằng với tính từ: N1 + be + (not) + as + adj + as + N2. => cheaper than (rẻ hơn) = not as expensive as (không đắt như)

4. The painting in the museum is like the painting in the gallery.

(Bức tranh trong bảo tàng cũng giống như bức tranh trong phòng trưng bày.)

Giải thích: be not different from + N (*không khác với*) = be like + N (*giống như*)